

Số: 11/NQ-HĐND

Ngọc Lặc, ngày 31 tháng 3 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phê chuẩn Quyết toán thu Ngân sách nhà nước;  
Thu, chi ngân sách xã năm 2025 xã Ngọc Lặc**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ NGỌC LẶC  
KHÓA II, KỶ HỌP THỨ HAI (KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính, ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;*

*Căn cứ Công văn số 19919/BTC-KBNN ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn công tác khóa sổ kế toán niên độ 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 611/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 612/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi Nghị quyết số 176/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025 tỉnh Thanh*

Hóa; Nghị quyết số 655/NQHĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 656/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Thực hiện Công văn số 14242/STC-QLNS ngày 27 tháng 12 năm 2025 của Sở Tài chính Thanh Hóa về việc hướng dẫn công tác khóa sổ kế toán niên độ năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Ngọc Lặc khóa I, kỳ họp thứ 2 về phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, xã Ngọc Lặc; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Ngọc Lặc khóa I, kỳ họp thứ 2 về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp xã năm 2025, xã Ngọc Lặc;

Xét Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lặc về việc quyết toán thu Ngân sách nhà nước; Thu, chi ngân sách xã năm 2025 xã Ngọc Lặc; Báo cáo thẩm tra số 01/BC-BKTNS ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã về thẩm tra Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã, dự thảo Nghị quyết trình tại kỳ họp lần thứ hai, Hội đồng nhân dân xã khoá II, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách xã Ngọc Lặc năm 2025, cụ thể như sau:

### 1. Thu ngân sách Nhà nước:

\* Tổng thu ngân sách nhà nước 474.847,8 triệu đồng, bằng 147,5% so với dự toán tỉnh giao và dự toán Hội đồng nhân dân xã giao, gồm:

- Thu điều tiết ngân sách Trung ương: 493,0 triệu đồng.
- Thu điều tiết ngân sách tỉnh: 30.477,7 triệu đồng.
- Thu điều tiết ngân sách xã: 443.877,1 triệu đồng.

### 2. Thu, chi ngân sách xã

2.1. Thu ngân sách xã (thu điều tiết ngân sách xã): 443.877,1 triệu đồng.

2.2. Chi ngân sách xã: 443.877,1 triệu đồng, bằng 147,8% so với dự toán tỉnh giao và dự toán Hội đồng nhân dân xã giao, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 96.780,9 triệu đồng bằng 179,2% so với dự toán tỉnh giao và dự toán Hội đồng nhân dân xã giao.

- Chi thường xuyên: 240.787,3 triệu đồng bằng 81,4% so với dự toán tỉnh giao và dự toán Hội đồng nhân dân xã giao.

- Chi chuyển giao ngân sách: 106,6 triệu đồng (chi nộp ngân sách cấp trên).

- Chi chuyển nguồn: 106.202,3 triệu đồng.

**3. Chênh lệch thu, chi ngân sách xã: 0 đồng.**

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Ủy ban nhân dân xã căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và Đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Ngọc Lặc khóa II, nhiệm kỳ 2026 - 2031, kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính (để báo cáo);
- Thường trực Đảng ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND;
- Các Ban của HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- UBND, UB MTTQ Việt nam xã;
- Các phòng, ban, ngành cấp xã;
- Trang Thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Tiến Dũng**



**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND xã Ngọc Lặc)

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng số	Phần chi	Tổng số
1	2	3	4
<b>Tổng số thu</b>	<b>443,877,144,680</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>443,877,144,680</b>
<b>A Tổng số thu cân đối ngân sách</b>	<b>443,877,144,680</b>	<b>A Tổng số chi cân đối ngân sách</b>	<b>443,877,144,680</b>
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	877,031,754	1. Chi đầu tư phát triển	96,780,878,571
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	11,886,662,746	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3. Chi thường xuyên	240,787,354,493
4. Thu kết dư năm trước		4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	7,472,873,366	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
6. Thu viện trợ		6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	106,202,292,644
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	423,640,576,814	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	106,618,972
Tr.đó: - <i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>284,138,922,362</i>	8. Chi hỗ trợ địa phương khác	
- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>139,501,654,452</i>	9. Chi viện trợ	
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		10. Chi cho vay	
		11. Các nhiệm vụ chi khác	
<b>- Kết dư ngân sách năm quyết toán</b>			



Đơn vị tính: Đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	50,000,000	50,000,000	252,620,218		252,620,218	252,620,218			
2.1	Thuế giá trị gia tăng			18,476,112		18,476,112	18,476,112			
-	Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)									
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt									
-	Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước									
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			234,144,106		234,144,106	234,144,106			
-	Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)									
2.4	Thuế tài nguyên	50,000,000	50,000,000							
2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng									
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8,738,000,000	8,738,000,000	12,939,804,155		12,939,804,155	10,695,649,137	2,244,155,018	148.09	148.09
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			12,306,350,963		12,306,350,963	10,085,208,744	2,221,142,219		
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			27,201,118		27,201,118	10,880,446	16,320,672		
-	Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước									
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			478,438,671		478,438,671	471,746,544	6,692,127		
3.4	Thuế tài nguyên			127,813,403		127,813,403	127,813,403			
3.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng									
4	Thuế thu nhập cá nhân	3,965,000,000	3,965,000,000	9,646,670,098		9,646,670,098	5,912,461,186	3,734,208,912	243.30	243.30
5	Thuế bảo vệ môi trường									
6	Lệ phí trước bạ	9,016,000,000	9,016,000,000	10,743,877,058		10,743,877,058	9,694,661,649	1,049,215,409	119.16	119.16
7	Các loại phí, lệ phí	1,143,000,000	1,143,000,000	833,074,304	143,470,500	689,603,804	378,637,852	310,965,952	72.88	72.88









Đơn vị tính: Đồng

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11
III	Tạm vay của NSNN									
C	Thu chuyển giao ngân sách	294,293,000,000	294,293,000,000	423,640,576,814		423,640,576,814		423,640,576,814	143.95	143.95
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	294,293,000,000	294,293,000,000	423,640,576,814		423,640,576,814		423,640,576,814	143.95	143.95
1	Bổ sung cân đối	289,795,000,000	289,795,000,000	284,138,922,362		284,138,922,362		284,138,922,362	98.05	98.05
2	Bổ sung mục tiêu	4,498,000,000	4,498,000,000	139,501,654,452		139,501,654,452		139,501,654,452	3,101.42	3,101.42
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	4,498,000,000	4,498,000,000	139,501,654,452		139,501,654,452		139,501,654,452	3,101.42	3,101.42
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên									
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác									
D	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)			7,472,873,366		7,472,873,366		7,472,873,366		
E	Thu kết dư ngân sách									
F	Thu tín phiếu, trái phiếu của NSTW									
Z	DU LIEU PHAT SINH CHUA CO TRONG CONG THUC									

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SỰ NGHIỆP NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND xã Ngọc Lạc)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	300,381,000,000	300,381,000,000	443,877,144,680	443,877,144,680	147.77	147.77
<b>A CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>295,883,000,000</b>	<b>295,883,000,000</b>	<b>337,568,233,064</b>	<b>337,568,233,064</b>	<b>114.09</b>	<b>114.09</b>
I Chi đầu tư phát triển	54,000,000	54,000,000	96,780,878,571	96,780,878,571	179,224	179,224
I.1 Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực			96,780,878,571	96,780,878,571		
I.1.1 Chi quốc phòng						
I.1.2 Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội						
I.1.3 Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			25,871,531,039	25,871,531,039		
I.1.4 Chi khoa học và công nghệ						
I.1.5 Chi y tế, dân số và gia đình						
I.1.6 Chi văn hoá thông tin			745,197,224	745,197,224		
I.1.7 Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn						
I.1.8 Chi thể dục thể thao						
I.1.9 Chi bảo vệ môi trường						
I.1.10 Chi các hoạt động kinh tế			57,897,071,395	57,897,071,395		
I.1.10.1 Chi giao thông vận tải			27,904,463,119	27,904,463,119		
I.1.10.2 Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản			12,306,462,823	12,306,462,823		
I.1.11 Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			9,648,353,913	9,648,353,913		
I.1.12 Chi bảo đảm xã hội			2,618,725,000	2,618,725,000		
I.1.13 Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật						
I.2 Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trun						

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
I.3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật						
I.4	Chi đầu tư khác						
II	Chi dự trữ quốc gia						
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên các lĩnh vực</b>	<b>295,829,000,000</b>	<b>295,829,000,000</b>	<b>240,787,354,493</b>	<b>240,787,354,493</b>	<b>81.39</b>	<b>81.39</b>
1	Chi quốc phòng	540,000,000	540,000,000	675,226,681	675,226,681	125.04	125.04
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	3,113,000,000	3,113,000,000	3,109,719,512	3,109,719,512	99.89	99.89
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	164,810,000,000	164,810,000,000	120,474,020,808	120,474,020,808	73.10	73.10
4	Chi khoa học và công nghệ						
5	Chi y tế, dân số và gia đình	16,909,000,000	16,909,000,000	13,864,993,215	13,864,993,215	82.00	82.00
6	Chi văn hoá thông tin	697,000,000	697,000,000	879,682,151	879,682,151	126.21	126.21
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn						
8	Chi thể dục thể thao						
9	Chi bảo vệ môi trường	723,000,000	723,000,000	325,760,000	325,760,000	45.06	45.06
10	Chi các hoạt động kinh tế	39,569,000,000	39,569,000,000	3,155,788,274	3,155,788,274	7.98	7.98
10.1	Chi giao thông vận tải			757,625,000	757,625,000		
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản			1,208,513,942	1,208,513,942		
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	51,561,000,000	51,561,000,000	76,886,894,181	76,886,894,181	149.12	149.12
11.1	Chi quản lý nhà nước			47,480,392,417	47,480,392,417		
11.2	Chi hoạt động Đảng ủy			20,981,512,726	20,981,512,726		
11.3	Chi hoạt động Tổ chức chính trị			8,179,622,994	8,179,622,994		
11.4	Chi hỗ trợ đoàn thể, hội liên hiệp			616,779,644	616,779,644		
11.5	Chi hoạt động khác						
12	Chi đảm bảo xã hội	10,051,000,000	10,051,000,000	21,415,269,671	21,415,269,671	213.07	213.07
-	Chi từ nguồn vốn ngoài nước						
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	1,670,000,000	1,670,000,000			-	-
14	Dự phòng ngân sách	4,414,000,000	4,414,000,000			-	-
15	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1,772,000,000	1,772,000,000			-	-
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay						
1	Trả lãi, phí vay trong nước						
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước						
V	Chi viện trợ						
VI	Chi cho vay						

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)						
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)						
3	Cho vay ngoài nước						
4	Cho vay khác						
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
VIII	Các nhiệm vụ chi khác						
<b>B</b>	<b>CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>4,498,000,000</b>	<b>4,498,000,000</b>	<b>106,618,972</b>	<b>106,618,972</b>	<b>2.37</b>	<b>2.37</b>
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4,498,000,000	4,498,000,000			-	-
1.1	Bổ sung cân đối						
1.2	Bổ sung có mục tiêu	4,498,000,000	4,498,000,000			-	-
	Bằng nguồn vốn trong nước	4,498,000,000	4,498,000,000			-	-
	Bằng nguồn vốn ngoài nước						
2	Chi nộp ngân sách cấp trên			106,618,972	106,618,972		
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác						
4	Chi tinh giảm biên chế (Nguồn thực hiện Chính sách tiền lương)						
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN</b>			<b>106,202,292,644</b>	<b>106,202,292,644</b>		
1	Chi chuyển nguồn			106,202,292,644	106,202,292,644		
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng						
<b>D</b>	<b>TẠM CHI CHỨA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS</b>						
I	Trong đó: Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ						
II	Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ						
III	Tạm chi trả nợ gốc, lãi vay của tổ chức khác						
IV	Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác						
<b>E</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>						
1.1	Trả nợ gốc vay trong nước						
1.2	Trả nợ gốc vay ngoài nước						
Z	Dư tạm ứng ngoài dự toán ngân sách cấp huyện						
	Dư tạm ứng ngoài dự toán ngân sách cấp huyện						



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CTMT-QG NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND xã Ngọc Lạc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra				Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
			Tổng vốn đầu tư	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Bổ sung trong năm							
A	B	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>Tổng số</b>	<b>6,599,292,000</b>	<b>3,529,512,000</b>	<b>3,529,512,000</b>	<b>733,780,000</b>	<b>733,780,000</b>	<b>3,939,557,940</b>	<b>3,229,944,076</b>	<b>709,613,864</b>	<b>2,659,734,060</b>	<b>299,567,924</b>	<b>2,360,166,136</b>	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)	3,491,400,000	1,155,400,000	1,155,400,000			1,141,800,000	1,141,800,000	58,000,000	2,349,600,000	13,600,000	2,336,000,000	
1.1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương (10472)	2,301,400,000	1,155,400,000	1,155,400,000			1,141,800,000	1,141,800,000		1,159,600,000	13,600,000	1,146,000,000	
	Xã Ngọc Lạc	1,155,400,000	1,155,400,000	1,155,400,000			1,141,800,000	1,141,800,000		13,600,000	13,600,000		
	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng: Chăn nuôi trâu sinh sản xã Mỹ Tân (7282839)	362,400,000	362,400,000	362,400,000			362,400,000	362,400,000					
	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng: Chăn nuôi trâu sinh sản thị trấn Ngọc Lạc (7296241)	414,000,000	414,000,000	414,000,000			414,000,000	414,000,000					
	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng: Chăn nuôi trâu sinh sản ngân sách xã Thủy Sơn (7297278)	379,000,000	379,000,000	379,000,000			365,400,000	365,400,000		13,600,000	13,600,000		
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo năm 2025 theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 và Thông báo số 12382/TB-STC ngày 20/11/2025.	1,146,000,000								1,146,000,000		1,146,000,000	
1.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	554,000,000								554,000,000		554,000,000	



STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra				Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
			Tổng vốn đầu tư	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Bổ sung trong năm							
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 và Thông báo số 12382/TB-STC ngày 20/11/2025.	554,000,000							554,000,000		554,000,000		
1.3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	339,000,000							339,000,000		339,000,000		
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 và Thông báo số 12382/TB-STC ngày 20/11/2025.	339,000,000							339,000,000		339,000,000		
1.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	100,000,000							100,000,000		100,000,000		
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 và Thông báo số 12382/TB-STC ngày 20/11/2025.	100,000,000							100,000,000		100,000,000		
1.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	197,000,000							197,000,000		197,000,000		
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 và Thông báo số 12382/TB-STC ngày 20/11/2025.	197,000,000							197,000,000		197,000,000		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)	1,829,112,000	1,814,112,000	1,814,112,000	15,000,000	15,000,000	1,585,144,076	1,580,144,076	5,000,000	243,967,924	233,967,924	10,000,000	
2.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương (10492)	1,698,000,000	1,698,000,000	1,698,000,000			1,495,894,076	1,495,894,076		202,105,924	202,105,924		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra				Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
			Tổng vốn đầu tư	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Bổ sung trong năm							
	Xã Ngọc Lạc	1,698,000,000	1,698,000,000	1,698,000,000			1,495,894,076	1,495,894,076		202,105,924	202,105,924		
	<i>Đường giao thông thôn Vài xã Mỹ Tân (7282839)</i>	758,000,000	758,000,000	758,000,000			685,895,000	685,895,000		72,105,000	72,105,000		
	<i>Các công trình xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách xã Thủy Sơn năm 2011 (7297278)</i>	940,000,000	940,000,000	940,000,000			809,999,076	809,999,076		130,000,924	130,000,924		
2.2	<b>Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thôn nguồn NSTW (10498)</b>	116,112,000	116,112,000	116,112,000			84,250,000	84,250,000		31,862,000	31,862,000		
	Xã Ngọc Lạc	116,112,000	116,112,000	116,112,000			84,250,000	84,250,000		31,862,000	31,862,000		
	<i>Xây dựng phần mềm quản lý Cơ sở dữ liệu quy hoạch huyện Ngọc Lạc (8068346)</i>	116,112,000	116,112,000	116,112,000			84,250,000	84,250,000		31,862,000	31,862,000		
2.3	<b>Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách trung ương (10502)</b>	15,000,000			15,000,000	15,000,000	5,000,000		5,000,000	10,000,000		10,000,000	
	Xã Ngọc Lạc	15,000,000			15,000,000	15,000,000	5,000,000		5,000,000	10,000,000		10,000,000	
	<i>UBND xã Ngọc Lạc (1136381)</i>	15,000,000			15,000,000	15,000,000	5,000,000		5,000,000	10,000,000		10,000,000	
3	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (00510)</b>	1,278,780,000	560,000,000	560,000,000	718,780,000	718,780,000	1,212,613,864	508,000,000	704,613,864	66,166,136	52,000,000	14,166,136	

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra				Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
			Tổng vốn đầu tư	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Bổ sung trong năm							
3.1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương (10511)	560,000,000	560,000,000	560,000,000			508,000,000	508,000,000	52,000,000	52,000,000			
	Xã Ngọc Lặc	560,000,000	560,000,000	560,000,000			508,000,000	508,000,000	52,000,000	52,000,000			
	Các công trình xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách xã Mỹ Tân năm 2011 (7282839)	200,000,000	200,000,000	200,000,000			160,000,000	160,000,000	40,000,000	40,000,000			
	Các công trình xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách thị trấn Ngọc Lặc năm 2011 (7296241)	240,000,000	240,000,000	240,000,000			228,000,000	228,000,000	12,000,000	12,000,000			
	Các công trình xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách xã Thủy Sơn năm 2011 (7297278)	120,000,000	120,000,000	120,000,000			120,000,000	120,000,000					
3.2	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nguồn vốn NSTW (10516)	267,320,000			267,320,000	267,320,000	267,167,600		267,167,600	152,400		152,400	
	Xã Ngọc Lặc	267,320,000			267,320,000	267,320,000	267,167,600		267,167,600	152,400		152,400	
	UBND xã Ngọc Lặc (1136381)	56,320,000			56,320,000	56,320,000	56,320,000		56,320,000				
	Văn phòng hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lặc (1163144)	211,000,000			211,000,000	211,000,000	210,847,600		210,847,600	152,400		152,400	
3.3	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn NSTW (10517)	81,000,000			81,000,000	81,000,000	68,869,770		68,869,770	12,130,230		12,130,230	
	Xã Ngọc Lặc	81,000,000			81,000,000	81,000,000	68,869,770		68,869,770	12,130,230		12,130,230	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra				Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
			Tổng vốn đầu tư	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Bổ sung trong năm							
	<i>Văn phòng hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lặc (1163144)</i>	81,000,000			81,000,000	81,000,000	68,869,770		68,869,770	12,130,230		12,130,230	
3.4	<b>Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW (10519)</b>	65,000,000			65,000,000	65,000,000	64,780,700		64,780,700	219,300		219,300	
	Xã Ngọc Lặc	65,000,000			65,000,000	65,000,000	64,780,700		64,780,700	219,300		219,300	
	<i>Văn phòng hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lặc (1163144)</i>	65,000,000			65,000,000	65,000,000	64,780,700		64,780,700	219,300		219,300	
3.5	<b>Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NSTW (10521)</b>	305,460,000			305,460,000	305,460,000	303,795,794		303,795,794	1,664,206		1,664,206	
	Xã Ngọc Lặc	305,460,000			305,460,000	305,460,000	303,795,794		303,795,794	1,664,206		1,664,206	
	<i>UBND xã Ngọc Lặc (1136381)</i>	15,460,000			15,460,000	15,460,000	15,460,000		15,460,000				
	<i>Văn phòng hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lặc (1163144)</i>	290,000,000			290,000,000	290,000,000	288,335,794		288,335,794	1,664,206		1,664,206	